

Số: /GPMT-UBND Hòa Bình, ngày tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 438/TTr-STNMT ngày 17 tháng 10 năm 2023 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Lạc Hồng; địa chỉ trụ sở chính: Xóm Khai Đồi, xã Sào Báy, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình; được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khu du lịch nghỉ dưỡng, tắm khoáng, vui chơi giải trí và khai thác, sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai” không bao gồm hoạt động khai thác, sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai tại xóm Khai Đồi, xã Sào Báy, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: “Khu du lịch nghỉ dưỡng, tắm khoáng, vui chơi giải trí và khai thác, sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xóm Khai Đồi, xã Sào Báy, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 5400259768 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày ngày 11/10/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/01/2022.

1.4. Mã số thuế: 5400259768.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Du lịch, nghỉ dưỡng tắm nước khoáng, vui chơi giải trí và nhà máy khai thác, sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở.

- Phạm vi: Tổng diện tích thực hiện dự án là 268.583,2 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), dự án đầu tư nhóm I (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

- Công suất thiết kế:

+ Khai thác nước khoáng: 300 m³/ngày.

+ Phục vụ lưu trú: 150 phòng nghỉ tiêu chuẩn 3 sao.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Lạc Hồng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Lạc Hồng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải

dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 (Bảy) năm, kể từ ngày ký giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Khu du lịch nghỉ dưỡng, tắm khoáng, vui chơi giải trí và khai thác, sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai” của Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Lạc Hồng được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, KH&CN, XD;
- UBND huyện Kim Bôi;
- UBND xã Sào Báy, huyện Kim Bôi;
- Công ty CP Thương mại Du lịch Lạc Hồng
(Trung tâm phục vụ HCC tỉnh trả kết quả);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, các Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cán bộ công nhân viên và khách du lịch.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Dòng nước thải: Nước thải sau khi xử lý bởi hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày, đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Bôi.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Suối Lằm kết nối với sông Bôi thuộc xã Sào Báy, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰ múi chiều 3⁰):

$$X(m) = 2277912; \quad Y(m) = 456934.$$

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 150 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT (cột A)

– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A) (Áp dụng K=1)	Quan trắc tự động, liên tục, định kỳ
1	pH	-	5,0 – 9,0	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục,
2	BOD ₅	mg/l	30	
3	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	

4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	định kỳ (Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	
6	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	30	
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	6	
8	Sunfua	mg/l	1,0	
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	
11	Coliform	MPN/100ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

* Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt:

Quy trình thu gom nước thải: Nước thải từ công trình đơn lẻ xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, bể tách dầu mỡ 3 ngăn → Tuyến cống có đường kính D150, D250, D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại:

- Quy trình công nghệ của bể tự hoại: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh thu gom về bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống thu gom → HTXL nước thải tập trung công suất 150m³/ngày đêm → Suối Lầm đổ vào sông Bôi.

- Công trình bể tự hoại, chi tiết:

TT	Vị trí bể tự hoại	Số lượng (bể)	Thể tích chứa (m ³ /bể)	Kích thước (Dài x Rộng x Cao)
1	Nhà tiếp đón	1	3m ³	2,5 x 1,0 x 1,5 (m)
2	Nhà hội thảo 1	1	3m ³	2,5 x 1,0 x 1,5 (m)
3	Sân tennis	1	2m ³	2,0x1,0x1,5(m)
4	Khu bể bơi ngoài trời	1	2m ³	2,0x1,0x1,5(m)

5	Khu massage	1	2m ³	2,0x1,0x1,5(m)
6	Khu tắm Osen 1	1	2m ³	2,0x1,0x1,5(m)
7	Biệt thự Rock Villa	3	2m ³	2,0x1,0x1,5(m)
8	Biệt thự VIP Villa	2	2m ³	2,0x1,0x1,5(m)
9	Khu khách sạn 2 tầng	4	3m ³	2,5 x 1,0 x 1,5 (m)
10	Nhà ở nhân viên	2	3m ³	2,5 x 1,0 x 1,5 (m)
11	Nhà hội thảo 2	1	3m ³	2,5 x 1,0 x 1,5 (m)
12	Khu tắm Osen 2	1	2m ³	2,0x1,0x1,5(m)
13	Biệt thự Osaka	1	2m ³	2,0x1,0x1,5(m)
14	Biệt thự song lập	3	2m ³	2,0x1,0x1,5(m)
15	Biệt thự VIP III	1	2m ³	2,0x1,0x1,5(m)
16	Dãy nhà Bungalow	5	2m ³	2,0x1,0x1,5(m)
17	Nhà khách C	4	3m ³	2,5 x 1,0 x 1,5 (m)
18	Nhà khách D	3	3m ³	2,5 x 1,0 x 1,5 (m)

- Kết cấu các bể: Trần, đáy BTCT, tường xây gạch.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.2 Bể tách dầu mỡ 3 ngăn

- Quy trình công nghệ của bể tách dầu mỡ 3 ngăn: Nước thải khu nhà hàng thu về bể tách dầu mỡ 3 ngăn → HTXL nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày đêm → Suối Lâm đổ vào sông Bôi.

- Công trình bể tách dầu mỡ: số lượng 01 bể (thể tích 20 m³).

- Kết cấu bể: Trần, đáy BTCT, tường xây gạch.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, bể tách dầu mỡ) → Bể điều hòa → Bể yếm khí → Cụm bể aeroten (1,2,3) → Bể lắng kết hợp lọc → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT → Suối Lâm rồi đổ vào sông Bôi.

- Số lượng HTXL nước thải: 01 hệ thống.

- Công suất: 150 m³/ ngày đêm.

- Kích thước:

TT	Hạng mục	Thể tích (m ³ /bể)	Kích thước (Dài x Rộng x Cao)
1	Bể điều hòa	26,2	3 x 2,5 x 3,5
2	Bể yếm khí	26,2	3 x 2,5 x 3,5
3	Bể Aeroten 1	26,2	3 x 2,5 x 3,5
4	Bể Aeroten 2	26,2	3 x 2,5 x 3,5
5	Bể Aeroten 3	26,2	3 x 2,5 x 3,5
6	Bể lắng	26,2	3 x 2,5 x 3,5
7	Bể khử trùng	7	2 x 1 x 3,5
8	Tấm lọc bể lắng	2,8	Kích thước: 2,5 x 2,0m; dày 5cm
9	Bể chứa bùn	10,5	3 x 1 x 3,5

- Kết cấu: BTCT mac 250, dày 20cm.

- Các loại hoá chất, chế phẩm sinh học sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý: NaClO: 20kg/ngày; vi sinh bổ sung: 02 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống đường ống thu, thoát nước, hệ thống xử lý nước thải tập trung để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất bẩn, tăng hiệu quả xử lý nước thải.

- Kiểm tra các sự cố thường gặp liên quan đến hệ thống xử lý nước thải và biện pháp ứng phó kịp thời như kiểm tra nguồn cấp điện, cấp điện, tình trạng hoạt động của các bơm, vệ sinh máy bơm tách tách nghẽn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 06 tháng, sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: Nước thải đầu vào tại bể điều hòa và nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Vị trí lấy mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định: Nước thải đầu vào tại bể điều hòa và nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải

theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu đối với nước thải: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cụ thể:

TT	Thời gian quan trắc	Chỉ tiêu, vị trí quan trắc
A		Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý (02 lần, mỗi lần cách nhau 15 ngày trong 75 ngày của giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý)
1	Lần 1	- Vị trí quan trắc: + Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150m ³ /ngày đêm tại bể điều hoà; + Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150m ³ /ngày đêm sau bể khử trùng.
2	Lần 2	- Thông số quan trắc: pH, BOD ₅ (20 ⁰ C), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Photphat, tổng Coliforms.
B		Giai đoạn đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định (Quan trắc 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý)
1	Lần 1	- Vị trí quan trắc: + Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150m ³ /ngày đêm tại bể điều hoà; + Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150m ³ /ngày đêm sau bể khử trùng. - Thông số quan trắc: pH, BOD ₅ (20 ⁰ C), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Photphat, tổng Coliforms.
2	Lần 2	- Vị trí quan trắc: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150m ³ /ngày đêm sau bể khử trùng.

3	Lần 3	- Chỉ tiêu: pH, BOD ₅ (20 ⁰ C), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Photphat, tổng Coliforms.
---	-------	--

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung gặp sự cố, chủ cơ sở phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố, báo cáo cơ quan chức năng về môi trường trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

3.6. Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Lạc Hồng chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo quá trình hoạt động không làm phát sinh mùi ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án đảm bảo diện tích theo quy định.

- Các bể xử lý phải được xây kín ngăn mùi phát sinh ra ngoài./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Máy phát điện dự phòng khi sử dụng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức tiếp xúc tiếng ồn cho phép tại nơi làm việc, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, máy móc đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn./.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên**

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	30
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	45
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	5
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	100
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất của bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	100
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	100
Tổng lượng chất thải nguy hại			430

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

+ Khối lượng chất thải thông thường phát sinh: 167 kg/tháng

+ Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 450kg/ngày đêm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa loại 120 lít.

2.1.2. Khu vực chứa:

+ Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 15 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho chứa CTNH có mái che kín, tường bao xung quanh. Mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; Bên trong bố trí các thùng chứa riêng biệt cho từng loại chất thải phát sinh, dán nhãn có ghi tên và mã chất thải nguy hại lên từng thùng theo đúng quy định, có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Xe đẩy 240 lít.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Diện tích 15 m².

Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Nền kho bằng bê tông, có tường bao bằng gạch và mái tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Xe đẩy 240 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 15 m².

Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Nền kho bằng bê tông, có tường bao bằng gạch và mái tôn.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Thực hiện theo Quyết định số 2116/QĐ-BTNMT ngày 14/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án “Xây dựng hệ thống khai thác, cung cấp nước khoáng phục vụ ngâm tắm tại khu du lịch sinh thái xóm Khai Đồi, xã Sào Báy, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình công suất 300 m³/ngày”. Cụ thể, phương án được phê duyệt như sau:

1. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường:

+ *Khu vực khai thác*: thực hiện nhỏ ống trống, ống lọc, tráng lớp giếng khoan SB1 bằng sét Bentonite và bịt miệng giếng bằng bê tông theo đúng quy định tại Quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT ngày 04/9/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng;

+ *Khu vực phụ trợ*: tiến hành tháo dỡ hệ thống đường ống dẫn nước khoáng, tháo dỡ nhà bơm, san gạt, trồng cỏ và san lấp bề chứa nước khoáng, phủ đất màu, trồng cỏ.

(Các khu vực cải tạo trên không bao gồm các công trình thuộc dự án đầu tư khu du lịch nghỉ ngơi, tắm khoáng, chữa bệnh và vui chơi giải trí).

2. Tổng khi phí cải tạo, phục hồi môi trường theo Quyết định số 2116/QĐ-BTNMT ngày 14/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường là 129.626.520 đồng (Một trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm hai mươi đồng). Thực hiện ký quỹ như sau:

a) Số lần ký quỹ: 30 lần.

- Ký quỹ lần đầu số tiền là 19.443.978 đồng (*Mười chín triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn, chín trăm bảy mươi tám đồng*). Thời điểm ký quỹ: trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản (Đã hoàn thành).

- Ký quỹ từ lần thứ 2 tới lần thứ 30 mỗi lần số tiền là: 3.799.398 đồng (*Ba triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi tám đồng*). Thời điểm ký quỹ: trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

(Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá về số tiền ký quỹ trong các năm tiếp theo sau năm 2016).

b) Kết quả cơ sở đã nộp:

+ Năm 2016 (ký quỹ lần thứ 1): 19.534.382 đồng (*Bằng chữ: Mười chín triệu, năm trăm ba mươi tư nghìn, ba trăm tám mươi hai đồng*).

+ Năm 2017 (ký quỹ lần thứ 2): 4.023.845 đồng (*Bằng chữ: Bốn triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm bốn mươi lăm đồng*).

+ Năm 2018 (ký quỹ lần thứ 3): 4.166.289 đồng (*Bằng chữ: Bốn triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn, hai trăm tám mươi chín đồng*).

+ Năm 2019 (ký quỹ lần thứ 4): 4.276.279 đồng (*Bằng chữ: Bốn triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi chín đồng*).

+ Năm 2020 (ký quỹ lần thứ 5): 4.389.173 đồng (*Bằng chữ: Bốn triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn, một trăm bảy mươi ba đồng*).

+ Năm 2021, 2022 (ký quỹ lần thứ 6, 7): 8.737.627 đồng (*Bằng chữ: Tám triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi bảy đồng*).

+ Năm 2023 (ký quỹ lần thứ 8): 4.566.850 đồng (*Bằng chữ: Bốn triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm năm mươi đồng*).

+ Số tiền cơ sở còn phải ký quỹ:

- Ký quỹ từ lần thứ 9 tới lần thứ 30 mỗi lần số tiền là: 3.799.398 đồng (Ba triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi tám đồng). Thời điểm ký quỹ: trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.

(Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá về số tiền ký quỹ trong các năm tiếp theo).

c) Đơn vị nhận quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Hoà Bình.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để được xem xét, giải quyết theo quy định./.